

Số: /2020/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày tháng 9 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Quy định số lượng cán bộ, công chức cấp xã  
trên địa bàn tỉnh Ninh Bình**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;*

*Căn cứ Nghị định số 69/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 328/TTr-SNV ngày 25 tháng 8 năm 2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Quy định số lượng cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình**

1. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã

Số lượng cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh được bố trí theo phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn. Cụ thể như sau:

- a) Loại I: Phường tối đa 22 người; xã, thị trấn tối đa 21 người.
- b) Loại II: Phường tối đa 20 người; xã, thị trấn tối đa 19 người.
- c) Loại III: Phường tối đa 18 người; xã, thị trấn tối đa 17 người.

2. Bố trí số lượng cán bộ, công chức cấp xã

- a) Bố trí số lượng cán bộ ở xã, phường, thị trấn (cấp xã):

STT	Chức vụ	Số lượng người bố trí tối đa		
		Cấp xã loại I	Cấp xã loại II	Cấp xã loại III
1	Bí thư Đảng ủy	01	01	01
2	Phó Bí thư Đảng ủy	01	01	01
3	Chủ tịch Hội đồng nhân dân	Do Bí thư hoặc Phó Bí thư Đảng ủy kiêm nhiệm	Do Bí thư hoặc Phó Bí thư Đảng ủy kiêm nhiệm	Do Bí thư hoặc Phó Bí thư Đảng ủy kiêm nhiệm
4	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân	01	01	01
5	Chủ tịch Ủy ban nhân dân	01	01	01
6	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân	02	02	01
7	Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	01	01	01
8	Bí thư Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	01	01	01
9	Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ	01	01	01
10	Chủ tịch Hội Nông dân	01	01	01
11	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	01	01	01
Cộng:		11	11	10

- b) Bố trí số lượng công chức ở xã:

STT	Chức danh	Số lượng người bố trí tối đa		
		Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	Chỉ huy trưởng Quân sự	01	01	01
2	Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường	02	02	03
3	Văn phòng - thống kê	02	03	
4	Tư pháp - hộ tịch	02		01

5	Văn hóa - xã hội	02	02	01
6	Tài chính - kế toán	01	01	01
Cộng:		10	09	07

c) Bố trí số lượng công chức ở phường:

STT	Chức danh	Số lượng người bố trí tối đa		
		Pường loại I	Pường loại II	Pường loại III
1	Chỉ huy trưởng Quân sự	01	01	01
2	Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường	02	02	02
3	Văn phòng - thống kê	02	02	03
4	Tư pháp - hộ tịch	02	02	
5	Văn hóa - xã hội	02	02	01
6	Tài chính - kế toán	02	01	01
Cộng:		11	10	08

d) Bố trí số lượng công chức ở thị trấn:

Số TT	Chức danh	Số lượng người bố trí tối đa		
		Thị trấn loại I	Thị trấn loại II	Thị trấn loại III
1	Chỉ huy trưởng Quân sự	01	01	01
2	Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường	02	02	03
3	Văn phòng - thống kê	02	03	
4	Tư pháp - hộ tịch	02		01
5	Văn hóa - xã hội	02	02	01
6	Tài chính - kế toán	01	01	01
Cộng:		10	09	07

3. Nguyên tắc bố trí cán bộ, công chức cấp xã

a) Mỗi chức vụ cán bộ cấp xã bố trí 01 người.

Chức vụ Chủ tịch Hội đồng nhân dân do Bí thư hoặc Phó Bí thư Đảng uỷ kiêm nhiệm.

Chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tại các đơn vị hành chính cấp xã loại I, loại II được bố trí không quá 02 người. Việc bố trí chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tại

các đơn vị hành chính cấp xã loại I, loại II thực hiện theo Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân và Nghị định số 69/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2016/NĐ-CP.

Đối với các phường, thị trấn không có tổ chức Hội Nông dân thì không bố trí cán bộ giữ chức vụ Chủ tịch Hội Nông dân, khi đó số lượng cán bộ cấp xã bố trí tại điểm a khoản 2 Điều này giảm 01 người.

b) Đối với đơn vị hành chính cấp xã loại II, khi bố trí 02 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thì số lượng công chức bố trí tối đa tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 2 Điều này giảm 01 người.

c) Chức danh Trưởng Công an xã, thị trấn do Công an chính quy đảm nhiệm, không bố trí công chức là Trưởng Công an xã, thị trấn.

d) Số lượng cán bộ, công chức cấp xã quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm cả cán bộ, công chức được luân chuyển, điều động, biệt phái về cấp xã. Riêng trường hợp luân chuyển về đảm nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân.

đ) Căn cứ số lượng cán bộ, công chức quy định đối với từng loại đơn vị hành chính cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định bố trí người đảm nhiệm các chức danh công chức cấp xã phù hợp với ngành đào tạo và điều kiện thực tế của địa phương, đảm bảo mỗi chức danh đều có người đảm nhiệm.

## **Điều 2. Trách nhiệm thi hành**

1. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện Quyết định này; định kỳ tổng hợp kết quả, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan dự toán kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã; hướng dẫn, kiểm tra việc sử dụng kinh phí theo đúng quy định hiện hành.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện việc bố trí số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo đúng quy định; xây dựng phương án sắp xếp, tinh giản, bảo đảm số lượng cán bộ, công chức cấp xã bằng hoặc thấp hơn quy định.

## **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 9 năm 2020.

2. Bãi bỏ Quyết định số 09/2010/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành quy định về việc bố trí chức danh, số lượng cán bộ và công chức cấp xã theo quy định tại Nghị định số 92/2009/NĐ-CP

ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ và Quyết định số 10/2010/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc quy định số lượng cán bộ và công chức cấp xã được bố trí theo quy định tại Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### ***Nơi nhận:***

- Như Điều 4;
- Bộ Nội vụ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Các Huyện, Thành ủy;
- UBND các huyện, thành phố;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh Ninh Bình;
- Lưu: VT, VP5, VP7.

PH\_VP7\_QĐ

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Tổng Quang Thìn**

